

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂM ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂM ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM ANH CONSTRUCTION AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAM ANH TRADEINVES., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110845313

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5 Tháp C, Tòa nhà Paragon, Số 181 Trần Quốc Vượng, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản) | 6820        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 8.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 9.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                   | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 15. | Phá dỡ<br>- Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng<br>- Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa<br>Cụ thể:<br>- Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu);<br>- Lò sưởi, tháp làm lạnh;<br>- Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện;<br>- Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí;<br>- Thiết bị khí đốt (gas);<br>- Đường ống dẫn hơi nước;<br>- Hệ thống phun nước tưới cây;<br>- Lắp đặt hệ thống ống dẫn<br>- Hệ thống phun nước chữa cháy; | 4322 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước</li> <li>+ Chống ẩm các tòa nhà.</li> <li>+ Lắp dựng kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối</li> <li>+ Uốn thép</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở.</li> </ul>                                                                          | 4390 |
| 22. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</li> </ul> <p>(Trừ hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 23. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động tư vấn đầu tư</li> </ul> <p>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                   | 6619 |
| 24. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán và chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 25. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</li> <li>- Bán buôn xi măng</li> <li>- Bán buôn sơn và véc ni;</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim</li> <li>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</li> </ul> | 4663 |
| 26. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn quặng kim loại</li> <li>- Bán buôn sắt, thép</li> </ul> <p>(Trừ kinh doanh vàng miếng và chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</p>                                                                                                                                                                                 | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); như bán buôn máy móc, thiết bị vật liệu điện: Tổ máy phát điện, máy phát điện, động cơ điện, máy biến thế, dây điện đã hoặc chưa bọc lớp cách điện, role, cầu dao, cầu chì, thiết bị mạch điện khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 28. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan<br>(Chỉ thực hiện kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 29. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây, chăm sóc và duy trì: + Công viên và vườn hoa: + Nhà riêng và công cộng, + Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...), + Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...), + Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng), + Tòa nhà công nghiệp và thương mại; - Trồng cây xanh cho: + Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà), + Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf), + Vùng nước tĩnh và động (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, mương, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải), + Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng. Nhóm này cũng gồm: - Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ; - Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học | 8130 |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |

**6. Vốn điều lệ:** 520.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 52.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HƯƠNG LAN | Thông Ngang<br>Nội, Xã Hiên<br>Vân, Huyện Tiên<br>Du, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 15.600.<br>000 | 156.000.000.00<br>0      | 30,000       | 0271880046<br>48                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Tổng số                            | 15.600.<br>000 | 156.000.000.00<br>0      | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN QUANG     | Khu Phố 1 Cẩm<br>Giang, Phường<br>Đồng Nguyên,<br>Thành phố Từ<br>Sơn, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.800.<br>000 | 208.000.000.00<br>0      | 40,000       | 0270920109<br>14                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   | Tổng số                            | 20.800.<br>000 | 208.000.000.00<br>0      | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                   |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

